

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2025)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Đến chân công trình	685,000	685,000	685,000	685,000	685,000	685,000	685,000	685,000	690,000	685,000	685,000	685,000	685,000	745,000	715,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	490,000	480,000	480,000	480,000	480,000	530,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Đến chân công trình	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	330,000	300,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4		470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	460,000	480,000	470,000	470,000	470,000	470,000	520,000	490,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	420,000	440,000	430,000	430,000	430,000	430,000	480,000	440,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I		395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	385,000	405,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	435,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	365,000	385,000	375,000	375,000	375,000	375,000	415,000	395,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	335,000	350,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	380,000
9	Vật liệu khác	Đất núi	m3			Đến chân công trình	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	210,000	230,000	220,000	220,000	220,000	220,000	250,000	240,000
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1		1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,800	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,950
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều □	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650		
12	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều □	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,700	1,650
13	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương □	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350		
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,650	1,650
16	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450		
17	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,000	2,000	2,000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	265,000	255,000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	320,000	310,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	110,000	107,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	115,000	112,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
28	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,170,000	1,135,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000	905,000
31	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
32	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	590,000	585,000
33	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,510,000	1,475,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
35	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	865,000
36	Vật liệu khác	Van xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	840,000	835,000
37	Vật liệu khác	Vòi xả Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000	185,000
38	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,450,000	1,435,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,450,000	2,415,000
40	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000	1,615,000
41	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 9 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh An; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ
- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2025)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
22	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	công trình	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
28	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa đất bản Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bản Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000
31	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
32	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
33	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
35	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
36	Vật liệu khác	Ván xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000
37	Vật liệu khác	Vòi xít Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
38	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
40	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
41	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 9 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyễn Giáp
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kế Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hạp Tiến; An Phú
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãi; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẽ Sắt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	